

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại biểu số 2 kèm theo Quyết định số 5551/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh và bổ sung đối tượng, dự toán kinh phí thực hiện tình giản biên chế năm 2021 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ(đợt 2/2021)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tình giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tình giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tình giản biên chế;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5551/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện tình giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ (đợt I năm 2021 và bổ sung đợt II năm 2020);

Theo đề nghị của Liên ngành: Nội vụ - Tài chính tại Tờ trình số 557/TTr-LS:NV-TC-HCSN ngày 25/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại biểu số 2 kèm theo Quyết định số 5551/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tại cột số 21 (*Thời điểm tinh giản biên chế*), số thứ tự 22 (*Nguyễn Lộc Lào, nhân viên phòng Hành chính, Trường Trung cấp Phát thanh - Truyền hình*), có ghi: 6/2021.

Nay điều chỉnh thành: Tháng 7/2021.

2. Tại cột số 21 (*Thời điểm tinh giản biên chế*), số thứ tự 46 (*Nghiêm Văn Lân, Giáo viên trường TH&THCS Quang Trung, thị xã Bim Sơn*), có ghi: 6/2021.

Nay điều chỉnh thành: Tháng 7/2021.

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 5551/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Phê duyệt bổ sung đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2021 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ (đợt 2/2021), cụ thể như sau:

1. Tổng số đối tượng thực hiện tinh giản biên chế bổ sung: 06 người.

Trong đó:

- Khối hành chính: 03 người;

- Khối sự nghiệp: 03 người.

2. Tổng kinh phí thực hiện: 854.595.000 đồng (*Tám trăm năm mươi tư triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo).

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí thực hiện tinh giản biên chế do ngân sách Nhà nước đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Quyết định này, rà soát lại các đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện các thủ tục theo đúng quy định của pháp luật về tinh giản biên chế.

2. Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế; đồng thời, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa, Chủ tịch UBND thị xã Bỉm Sơn, Chủ tịch UBND các huyện: Nông Cống, Cẩm Thủy, Bá Thước; Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phát thanh - Truyền hình; Hiệu trưởng Trường TH&THCS Quang Trung, thị xã Bỉm Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 Quyết định;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục I
TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN TÌNH GIẢM BIÊN CHẾ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tình giảm biên chế					Kinh phí thực hiện tình giảm biên chế năm (1000 đồng)				
		Tổng số	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc	Tổng cộng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	NSNN đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán NS cấp tỉnh năm 2021: (I+II)	6	2		4		854.595	166.801		687.794	
I	Khối Hành chính	3	2		1		204.986	166.801		38.185	
1	Huyện Nông Công	3	2		1		204.986	166.801		38.185	
II	Khối Sự nghiệp	3			3		649.609			649.609	
1	Thành phố Thanh Hóa	1			1		150.788			150.788	
2	Huyện Cẩm Thủy	1			1		285.757			285.757	
3	Huyện Bá Thước	1			1		213.064			213.064	

Phụ lục II

TỔNG HỢP CHUNG DANH SÁCH TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN (BỔ SUNG NĂM 2021)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lươngngạch,bậ c hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung(nếu có)		Lương ngạch,bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000d ồng)	Tiền lương tháng để tính trựcápng hĩ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000dồn g)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Tuổi khi giải quyết tĩnhgiản biên chế		Thời điểm tĩnh giảnbiên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí NSNN cấp để thực hiện chế độ (1000đồng)	Lý do tính giản		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐHh oặc có PCKVhệ số 0,7 trở lên				Năm	Tháng	Năm			Tháng	Nghĩ hưu trước tuổi
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng								
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)		
NSNN đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2021																												854.595	
I	Khối hành chính																									204.986			
*	Huyện Nông Cống																									204.986			
1	Lê Công Chính	6/1965	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Trung Chính	3,66	6/2021							3,46	6/2019	5.453	4.658	31	9		56	3	01/10/2021	x			107.134	CC xã dôi dư do sắp xếp ĐVHC cấp xã theo Nghị quyết số786/NQ-UBTVQH14 của UBTV Quốc hội (nhập toàn bộ xã Trung Ý vào xã Trung Chính); cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
2	Lê Văn Nhị	11/1963	ĐH	Công chức Văn hóa - Xã hội xã TrungChín h	3,66	12/2020							3,33	12/2017	5.453	4.773	20	9		57	10	01/10/2021	x			59.667	CC xã dôi dư do sắp xếp ĐVHC cấp xã theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 của UBTV Quốc hội (nhập toàn bộ xã Trung Ý vào xã Trung Chính); cá		

																										nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
3	Mã Lương Trường	7/1971	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Tề Nông	2,46	7/2020					2,26	7/2018	3.665	3.021	6			49	11	01/7/2021			x	38.185	Công chức xã dôi dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tình gián BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
II	Khối sự nghiệp																							649.609		
*	Thành phố Thanh Hóa																							150.788		
4	Phạm Văn Niu	5/1980	ĐH	Giáo viên Trường Tiểu học Thiệu Khánh	3,99	3/2020			14%	3/2021		3,66	3/2018	6.777	5.611	15	4		41	1	01/7/2021			x	150.788	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gián biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
*	Huyện Cẩm Thủy																							285.757		
5	Phạm Thị Liêm	01/1976	ĐH	Giáo viên Trường Tiểu học Cẩm Tân	4,32	02/2019			23%	9/2020		3,99	8/2016	7.917	6.987	24	10		45	5	01/7/2021			x	285.757	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gián biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

